

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38 /2020/DS-ST
Ngày: 18 - 9 - 2020
*“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bằng và bà Đoàn Thị Kiều Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thủy - Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1977

Đại chỉ: Ấp K, xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lâm Văn H, sinh năm 1959 và bà Lê Thị B, sinh năm 1965 (Vợ ông H)

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Minh T trình bày:

Vào năm 2015 vợ chồng ông H và bà B có đến cửa hàng của ông T mua vật tư nông nghiệp nhiều lần với tổng số tiền 27.440.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), ông H và bà B có ký biên nhận nợ, các bên thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng đối với số tiền nợ. Từ khi viết biên nhận nợ cho đến nay vợ chồng ông H mới thanh toán được số tiền 4.000.000 đồng và hiện còn nợ 23.440.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện ông T yêu cầu vợ chồng ông H phải thanh toán số tiền còn nợ là 23.440.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 15/12/2015 âm lịch cho đến nay là 27.480.000 đồng. Tổng cộng tiền nợ và tiền lãi là 50.920.000 đồng.

Tại phiên tòa ông T yêu cầu vợ chồng ông H phải trả tiền nợ mua vật tư nông nghiệp là 23.440.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày viết biên nhận nợ đến ngày xét xử vụ án với mức lãi suất 1,5%/tháng, số tiền lãi tính từ ngày 15/12/2015 âm lịch đến 18/9/2020 tiền lãi là 19.338.000 đồng nhưng ông T chỉ lấy 16.560.000 đồng. Tổng cộng cả tiền nợ mua bán và tiền lãi phát sinh ông T yêu cầu vợ chồng ông H phải trả là 40.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà B không đến Tòa án để làm việc theo giấy mời mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2020, ông H và bà B trình bày như sau: Trước năm 2015 vợ chồng ông H và bà B có mua vật tư nông nghiệp của ông T nhiều lần và còn nợ lại số tiền hơn 17.000.000 đồng, sau đó nợ lại mấy năm nên đến ngày 15/12/2015 âm lịch thì ông T bắt vợ chồng ông H phải viết biên nhận nợ cả gốc và lãi với số tiền 27.440.000 đồng, vợ chồng ông H, bà B đều ký tên vào biên nhận nợ. Sau đó vợ chồng ông H, bà B trả cho ông T được 4.000.000 đồng nên số nợ còn lại là 23.440.000 đồng. Vợ chồng ông H, bà B không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông T.

Về chứng cứ: Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm “Biên nhận nợ” ngày 15/12/2015 âm lịch; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình của ông T (photo); đơn xác nhận tình trạng cư trú của bị đơn. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Thông nhất: Ông T và vợ chồng ông H, bà B xác định hiện nay vợ chồng ông H và bà B có nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của ông T với số tiền 23.440.000 đồng. Các đương sự cùng thống nhất với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Không thống nhất: Ông T cho rằng vợ chồng ông H, bà B còn nợ tiền mua phân bón là 23.440.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận là 2,5%/tháng. Ông H và bà B cho rằng vào năm 2015 khi viết biên nhận vợ chồng ông H và bà B xác nhận có nợ của ông T 27.440.000 đồng, trong đó nợ gốc là 17.000.000 đồng còn lại là tiền lãi và vợ chồng đã trả cho ông T được số tiền 4.000.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bị đơn. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ kiện: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân huyện An Biên.

Về quan hệ tranh chấp giữa các đương sự: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ mua vật tư nông nghiệp. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Tại phiên tòa, các bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt các bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất xác nhận vào ngày 15/12/2015 âm lịch vợ chồng ông H và bà B có viết biên nhận và cùng ký tên xác nhận thiếu nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của ông T với số tiền là 27.440.000 đồng. Ông T cho rằng số nợ trên hoàn toàn là tiền nợ mua bán chưa phát sinh tiền lãi theo thỏa thuận, còn vợ chồng ông H cho rằng trong số tiền 27.440.000 đồng mà vợ chồng ông đã ký nhận nợ chỉ có hơn 17.000.000 đồng là tiền nợ mua bán còn lại là tiền lãi phát sinh cộng dồn vào. Nhận thấy, tại “Biên nhận nợ” lập ngày 15/12/2015 âm lịch chỉ thể hiện nội dung ông H và bà B thiếu nợ cửa hàng vật tư MT số tiền 27.440.000 đồng mà không thể hiện rõ trong số nợ 27.440.000 đồng thì tiền nợ mua bán là bao nhiêu và tiền nợ lãi là bao nhiêu do đó không có căn cứ để xác định trong số nợ 27.440.000 đồng chỉ có hơn 17.000.000 đồng là tiền nợ mua vật tư nông nghiệp còn lại là tiền lãi cộng dồn vào tiền nợ như lời trình bày của vợ chồng ông H và bà B.

Từ thời điểm viết biên nhận nợ ông H và bà B đã thanh toán được số tiền 4.000.000 đồng theo xác nhận của cả ông T và ông H, bà B. Cả hai bên cùng xác nhận số nợ hiện nay còn lại là 23.440.000 đồng. Do các bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, từ đó xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên căn cứ vào Điều 440 Bộ luật dân sự cần buộc ông H và bà B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T.

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T yêu cầu vợ chồng ông H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả từ ngày 15/12/2015 âm lịch cho đến nay. Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự thì kể từ thời điểm chậm thực hiện nghĩa vụ bên có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Tại biên nhận nợ ngày 15/12/2015 các bên thỏa thuận trả lãi đối với số nợ là 2,5% nhưng không quy định rõ mức lãi suất được tính theo năm hay theo tháng, tuy nhiên có thể hiện việc các bên thỏa thuận tính lãi đối với số tiền chậm trả. Tại phiên tòa ông T yêu cầu các bị đơn phải thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng, xét thấy mức lãi suất mà ông T yêu cầu là 1,5%/tháng cho suốt thời gian từ khi viết biên nhận nợ đến thời điểm xét xử là chưa hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, bởi lẽ mức lãi suất được áp dụng trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có

hiệu lực (Là ngày 01/1/2017) là 9%/năm theo mức lãi suất được quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 và từ ngày 01/01/2017 cho đến nay mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Như vậy, thời gian mà các bị đơn phải chịu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ được tính từ ngày 24/01/2016 (Tức ngày 15/12/2015 âm lịch) đến ngày xét xử 18/9/2020 tổng số là (04 năm + 07 tháng + 25 ngày), trong đó thời gian chịu mức lãi suất theo mức lãi suất được quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 là (11 tháng + 07 ngày) và thời gian chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là (03 năm + 08 tháng + 18 ngày).

Tuy nhiên, số tiền lãi mà ông T yêu cầu các bị đơn phải trả đến ngày xét xử là 16.560.000 đồng không vượt quá số tiền lãi tính theo mức lãi suất được quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với từng khoảng thời gian chậm thi hành án nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền ông T yêu cầu vợ chồng ông H có nghĩa vụ trả nợ là 40.000.000 đồng, trong đó bao tiền nợ mua bán là 23.440.000 đồng và tiền lãi phát sinh 16.560.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí của vụ án: $40.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.000.000 \text{ đồng}$. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải nộp toàn bộ án phí là 2.000.000 đồng.

Hoàn trả cho ông T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 1.245.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 430, Điều 440, Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T.

Buộc ông Lâm Văn H và bà Lê Thị B phải trả cho ông Lê Minh T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Nghĩa vụ trả nợ được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí vụ kiện:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các ông Lâm Văn H và bà Lê Thị B phải nộp toàn bộ án phí là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Hoàn trả cho ông Lê Minh T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 1.245.000 đồng (Một triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008369 ngày 03/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 18/9/2020, các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm